



tòng gǎn

痛感

noun/verb · painful feeling; keenly feel

Example Sentences

Tā tòng gǎn zì jǐ de bù zú
他痛感自己的不足。

He keenly feels his own shortcomings.

Zhè cì shī bài ràng tā tòng gǎn xū yào nǔ lì
这次失败让他痛感需要努力。

This failure made him keenly feel the need to work hard.

Trace each character, then write the word on your own.

痛	痛	痛	痛	痛	痛	痛	痛	痛	痛	痛
痛	痛	痛	痛							
感	感	感	感	感	感	感	感	感	感	感
感	感	感	感	感						